



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thông tin Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

18/GP-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2007
11/GPĐC-UBCK	ngày 2 tháng 5 năm 2013
22/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 8 năm 2013
25/GPĐC-UBCK	ngày 16 tháng 8 năm 2013

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên
Ông Shusaku Sawada	Thành viên
Ông Ha Hong Sik	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 9, Tòa nhà TTC
Lô B1A, Cụm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ
Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (gọi riêng là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-031/8



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		148.953.089.088	247.074.702.440
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	66.412.928.011	143.486.365.806
Tiền	111		41.412.928.011	117.986.365.806
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	76.582.551.063	98.582.551.063
Đầu tư ngắn hạn	121		76.582.551.063	98.582.551.063
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.567.010.141	4.794.170.246
Phải thu khách hàng	131		400.000.000	400.000.000
Trả trước cho người bán	132		67.700.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	4.498.371.554	4.396.650.267
Các khoản phải thu khác	135		1.841.593.609	1.158.175.001
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(1.240.655.022)	(1.160.655.022)
Tài sản ngắn hạn khác	150		390.599.873	211.615.325
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.541.672	176.693.218
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.118.241	24.618.241
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9(b)	85.939.960	303.866
Tài sản ngắn hạn khác	158		110.000.000	10.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		25.780.707.209	26.651.306.591
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	803.030.298
Phải thu dài hạn khác	218		-	803.030.298
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	8	-	-
Nguyên giá	222		103.208.600	103.208.600
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.208.600)	(103.208.600)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	25.500.000.000	25.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		25.500.000.000	25.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		280.707.209	348.276.293
Chi phí trả trước dài hạn	261		164.615.849	232.184.933
Tài sản dài hạn khác	268		116.091.360	116.091.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		174.733.796.297	273.726.009.031

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

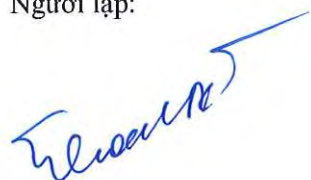
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		830.357.636	104.126.861.600
Nợ ngắn hạn	310		830.357.636	104.126.861.600
Vay ngắn hạn	311		-	103.400.305.556
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9(a)	43.974.386	157.500.794
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		303.555.454	317.878.466
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	10	482.827.796	251.176.784
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.903.438.661	169.599.147.431
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11	110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.110.000	15.110.000
Cổ phiếu quỹ	414	11	(639.210.000)	(639.210.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		359.468.720	359.468.720
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		359.468.720	359.468.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.808.601.221	59.504.309.991
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174.733.796.297	273.726.009.031
(440 = 300 + 400)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		7.607.070.000	7.607.070.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>		<i>7.607.070.000</i>	<i>7.607.070.000</i>
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		33.695.750.000	31.220.750.000
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	18	282.528.416	11.968.349.784
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>031</i>		<i>277.455.189</i>	<i>1.059.317.811</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	<i>032</i>		<i>5.073.227</i>	<i>10.909.031.973</i>
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	273.685.030.482	273.685.030.482
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>041</i>		<i>273.685.030.482</i>	<i>273.685.030.482</i>
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	18	58.561.664.666	57.841.664.666
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	18	3.853.866.149	3.061.061.569

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

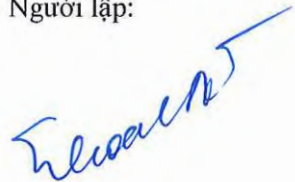
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a-CTQ/HN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu	01	12	5.381.144.944	5.682.261.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		5.381.144.944	5.682.261.979
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	13	1.367.832.827	1.387.076.905
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		4.013.312.117	4.295.185.074
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	3.259.086.075	1.538.048.673
Chi phí tài chính	22		2.458.120	6.271.398
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	1.727.464.076	1.701.552.572
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		5.542.475.996	4.125.409.777
Thu nhập khác	31		63.141.789	46.970.000
Chi phí khác	32		-	16.980.000
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		63.141.789	29.990.000
Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.605.617.785	4.155.399.777
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	801.326.555	834.825.827
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	-	7.167.738
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.804.291.230	3.313.406.212
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	17	439	303

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
 Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTQ/HN

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.605.617.785	4.155.399.777
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	-	8.746.132
Các khoản dự phòng	03	80.000.000	80.000.000
Thu nhập từ cổ tức		(760.707.000)	-
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(1.226.666.667)	-
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	-	(14.751.600)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.698.244.118	4.229.394.309
Biến động các khoản phải thu	09	(785.139.895)	1.097.875.684
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(257.651.485)	(535.660.438)
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	668.641.940	134.952.630
		3.324.094.678	4.926.562.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(984.600.584)	(2.467.064.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.339.494.094	2.459.497.782
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị		-	69.420.000
Tiền thu cổ tức	27	760.707.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		1.226.666.667	-
Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		(18.000.000.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		40.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.987.373.667	69.420.000

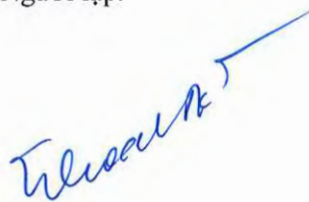
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a-CTQ/HN

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(103.400.305.556)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103.400.305.556)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(77.073.437.795)	2.528.917.782
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	143.486.365.806	64.476.821.812
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60$) (Thuyết minh 4)	70	66.412.928.011	67.005.739.594

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
 Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Mẫu B05a-CTQ/HN

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		30/6/2014	30/6/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.110.000	15.110.000	-	-	-	-	15.110.000	15.110.000
Cổ phiếu quỹ	(639.210.000)	(639.210.000)	-	-	-	-	(639.210.000)	(639.210.000)
Quỹ dự phòng tài chính	-	359.468.720	-	-	-	-	-	359.468.720
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	359.468.720	-	-	-	-	-	359.468.720
Lợi nhuận chưa phân phối	36.454.401.787	59.504.309.991	3.313.406.212	(430.000.000)	4.804.291.230	(500.000.000)	39.337.807.999	63.808.601.221
	145.830.301.787	169.599.147.431	3.313.406.212	(430.000.000)	4.804.291.230	(500.000.000)	148.713.707.999	173.903.438.661

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT là công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 18/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2013 về việc thay đổi trụ sở Công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 17 nhân viên (31/12/2014: 15 nhân viên), trong đó 9 người đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, cụ thể như sau:

Tên	Chứng chỉ số	Ngày cấp
Bà Vũ Hoài Anh	000796/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	000795/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Lệ Hằng	000958/QLQ	7/6/2013
Bà Ngô Thị Lan Hương	000960/QLQ	7/6/2013
Ông Ngô Thanh Hải	001031/QLQ	13/11/2013
Bà Đoàn Thị Vân Anh	000793/QLQ	14/11/2011
Bà Nguyễn Thục Anh	000959/QLQ	7/6/2013
Ông Nguyễn Trường Sơn	000550/QLQ	1/2/2010
Bà Phạm Bích Ngọc	001243/QLQ	7/4/2015

Các hoạt động chính của Công ty là tiến hành các hoạt động đầu tư tại Việt Nam, quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản, quản lý các khoản ủy thác đầu tư và danh mục đầu tư của khách hàng ủy thác và thực hiện các hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các công ty con sau:

	Quốc gia thành lập	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
		30/6/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Đầu tư FC	Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư FF	Việt Nam	100%	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ (“Thông tư 125”), các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty tiếp tục áp dụng Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Tập đoàn chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Do lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm.

Sau khi được ghi nhận theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ Vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ tài chính ban hành như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm

(g) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý và ngẫu nhiên mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Tập đoàn phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(l) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

(i) Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các khoản mục liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi ngoài bảng cân đối kế toán theo nguyên giá và được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán khác, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

(v) Phân loại các công cụ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng	41.412.928.011	117.986.365.806
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	25.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.412.928.011	143.486.365.806

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền kỳ hạn 2 tháng có lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 1% - 5%/năm (31/12/2014: kỳ hạn 1 tháng - 3 tháng, lãi suất 1% - 6%/năm).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	18.000.000.000	40.000.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán (i)		
- Cổ phiếu niêm yết	16.250.571.182	16.250.571.182
- Cổ phiếu chưa niêm yết	42.331.979.881	42.331.979.881
	58.582.551.063	58.582.551.063
	76.582.551.063	98.582.551.063

(i) Chi tiết các chứng khoán ngắn hạn được nắm giữ bởi Tập đoàn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam	760.707	16.250.571.182	760.707	16.250.571.182
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Thành	2.622.075	42.331.979.881	2.622.075	42.331.979.881
	3.382.782	58.582.551.063	3.382.782	58.582.551.063

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ bởi Tập đoàn như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	747.500	25.500.000.000	500.000	25.500.000.000

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu từ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	657.534.247	1.336.986.302
Phải thu từ quản lý danh mục đầu tư	3.840.837.307	3.059.663.965
	4.498.371.554	4.396.650.267

7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	1.160.655.022	1.368.920.217
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 15)	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	1.240.655.022	1.448.920.217

8. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	103.208.600	103.208.600
Khấu hao lũy kế		
Số dư tại đầu kỳ	103.208.600	94.462.468
Khấu hao trong kỳ	-	8.746.132
Số dư cuối kỳ	103.208.600	103.208.600
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	8.746.132
Số dư cuối kỳ	-	-

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 103 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 103 triệu VND).

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	23.501.502	39.426.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.472.884	118.074.039
	43.974.386	157.500.794

(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	380.865	303.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.559.095	-
	85.939.960	303.866

10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	251.176.784	310.470.320
Trích lập trong kỳ	500.000.000	430.000.000
Sử dụng trong kỳ	(268.348.988)	(489.293.536)
Số dư cuối kỳ	482.827.796	251.176.784

11. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	11.000.000	110.000.000.000	11.000.000	110.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(55.000)	(639.210.000)	(55.000)	(639.210.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.945.000	109.360.790.000	10.945.000	109.360.790.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

12. Doanh thu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	3.967.123.289	3.967.123.289
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.323.112.565	1.624.229.600
Doanh thu khác	90.909.090	90.909.090
	5.381.144.944	5.682.261.979

13. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.025.731.482	984.145.555
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	342.101.345	402.931.350
	1.367.832.827	1.387.076.905

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	2.498.379.075	1.523.297.073
Cổ tức, lợi nhuận được chia (Thuyết minh 16)	760.707.000	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	-	14.751.600
	3.259.086.075	1.538.048.673

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	709.361.337	734.966.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.746.132
Chi phí công cụ dụng cụ	14.064.769	61.112.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.787.807	772.096.832
Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn (Thuyết minh 7)	80.000.000	80.000.000
Chi phí khác	48.250.163	44.630.000
	1.727.464.076	1.701.552.572

16. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ báo cáo hiện tại	801.326.555	834.825.827
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời	-	7.167.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	801.326.555	841.993.565

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi trước thuế	5.605.617.785	4.155.399.777
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.121.123.557	831.079.955
Chi phí không được khấu trừ thuế	50.033	10.913.610
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(152.141.400)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	(167.705.635)	-
	801.326.555	841.993.565

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với giá trị 760.707.000 VND (Thuyết minh 14) theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: không có).

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bởi vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	41.740.929.128	8.348.185.826	42.579.457.303	8.515.891.461

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Số lỗ được khấu trừ Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
2017	Chưa quyết toán	22.949.056.112	23.787.584.287
2018	Chưa quyết toán	18.791.873.016	18.791.873.016
		41.740.929.128	42.579.457.303

(d) Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp và Luật Thuế Giá trị Gia tăng, doanh nghiệp có tổng doanh thu năm trước liền kề không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2013. Theo đó, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông là 4.804.291.230 VND (Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: lãi 3.313.406.212 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.945.000 cổ phiếu (Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: 10.945.000 cổ phiếu).

18. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

(a) Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 8 nhà ủy thác đầu tư (31/12/2014: 9). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà ủy thác đầu tư cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

Báo cáo tài sản và công nợ của các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ghi ngoài bảng cân đối kế toán của Tập đoàn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản của nhà đầu tư ủy thác		
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (i)	282.528.416	11.968.349.784
Đầu tư ngắn hạn (ii)	267.685.030.482	267.685.030.482
- Cổ phiếu niêm yết	27.925.736.152	20.000.093.152
- Cổ phiếu chưa niêm yết	239.759.294.330	247.684.937.330
Đầu tư dài hạn (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của nhà đầu tư ủy thác (iii)	58.561.664.666	57.841.664.666
	<u>332.529.223.564</u>	<u>343.495.044.932</u>
Nợ phải trả nhà đầu tư ủy thác		
Gốc hợp đồng ủy thác đầu tư	313.655.276.334	325.067.353.687
Lãi ủy thác đầu tư	15.020.081.081	15.366.629.676
Phải trả phí quản lý, phí giám sát (iv)	3.853.866.149	3.061.061.569
	<u>332.529.223.564</u>	<u>343.495.044.932</u>

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	11.968.349.784	7.118.402.342
Số giảm trong kỳ	(11.685.821.368)	(6.054.357.764)
Số dư cuối kỳ	<u>282.528.416</u>	<u>1.064.044.578</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ/HN

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	27.925.736.152	20.000.093.152
- Cổ phiếu không niêm yết	239.759.294.330	247.684.937.330
- Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000
	273.685.030.482	273.685.030.482

(iii) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	57.841.664.666	57.841.664.666
Phải thu cổ tức	720.000.000	-
	58.561.664.666	57.841.664.666

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả phí quản lý	3.622.767.232	2.805.333.933
Phải trả phí giám sát	231.098.917	255.727.636
	3.853.866.149	3.061.061.569

(b) Hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Hiện tại Tập đoàn đang quản lý Quỹ thành viên Việt Nhật (“Quỹ Việt Nhật”) do Tập đoàn SBI Nhật Bản và Tập đoàn FPT đồng sáng lập với vốn điều lệ là 1.600 tỷ VND.

Theo Bản điều lệ quỹ Quỹ Việt Nhật (“Bản điều lệ”), Tập đoàn được ủy quyền thay mặt Quỹ Việt Nhật thực hiện tất cả các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu được quy định trong Điều lệ. Ngân hàng lưu ký thực hiện quản lý tiền và các khoản đầu tư của Quỹ là Ngân hàng Deutsche Bank AG, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ/HN

Từ năm 2009, Công ty đã đứng tên chủ sở hữu để thành lập các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho Quỹ Việt Nhật như sau:

Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh số	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH VG	0104006501	22/5/2009	110.200.000.000
Công ty TNHH JB	0104006502	22/5/2009	98.000.000.000
Công ty TNHH SP	0104006500	22/5/2009	85.800.000.000
Công ty TNHH FD	0104006497	22/5/2009	76.000.000.000
			370.000.000.000

Các công ty trên đã thực hiện tăng vốn điều lệ trong năm 2012, các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh được hoàn thành sau đó trong năm 2013, cụ thể như sau:

Tên công ty	Giấy đăng ký kinh doanh	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn đầu tư (VND)
Công ty TNHH VG	0103859019	18/1/2013	234.020.000.000
Công ty TNHH JB	0103858939	18/1/2013	208.200.000.000
Công ty TNHH SP	0103859139	18/1/2013	181.850.000.000
Công ty TNHH FD	0103859040	18/1/2013	161.330.000.000
			785.400.000.000

Các công ty này mặc dù do Tập đoàn sở hữu 100% nhưng là thành lập hộ cho Quỹ Việt Nhật do Tập đoàn đang quản lý nên các công ty này không được coi là công ty con của Tập đoàn và do đó không được ghi nhận trên sổ sách của Tập đoàn.

19. Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	348.274.080	464.365.440
Từ hai đến năm năm	-	125.120.688
	348.274.080	589.486.128

20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhận ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	3.700.000.000	3.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	273.737.778.106	274.337.778.106
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần FPT – gốc và lãi	-	103.400.305.556
Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần FPT	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	300.000.000	300.000.000
	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu phí ủy thác		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	9.917.809	9.917.809
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	13.150.684
Công ty TNHH Đầu tư FPT	805.648.339	950.170.924
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
	884.504.167	795.375.000

21. Các chỉ tiêu đánh giá

	Đơn vị tính	30/6/2015	31/12/2014
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,27%	9,74%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,73%	90,26%
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	89,28%	214,13%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	2,76%	14,27%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,75%	8,84%
Các chỉ tiêu tài chính khác			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	0,48%	38,04%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	172,21	2,32
Khả năng thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	178,3	2,37
Khả năng thanh toán bằng tiền (Tiền và các khoản tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn)	Lần	79,98	1,38

22. Công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Tập đoàn nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền, các khoản tương đương tiền	(i)	66.412.928.011	143.486.365.806
Đầu tư tài chính ngắn hạn – Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	(i)	18.000.000.000	40.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác – gộp	(ii)	6.807.665.163	6.757.855.566
Chi phí trả trước		334.157.521	408.878.151
Tài sản tài chính khác		116.091.360	919.121.658
		<u>91.670.842.055</u>	<u>191.572.221.181</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền (không bao gồm tiền mặt tại quỹ) của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTQ/HN

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong hạn	3.600.464.079	4.581.241.646
Quá hạn từ 30 ngày đến 180 ngày	-	690.684.931
Quá hạn từ 180 ngày đến 365 ngày	1.717.996.843	-
Quá hạn trên 365 ngày	1.489.204.241	1.485.928.989
	6.807.665.163	6.757.855.566

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

Tại ngày 30/6/2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Tổng cộng VND
Phải trả khác	119.752.988	119.752.988	119.752.988	119.752.988
Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 3 tháng VND	Tổng cộng VND
Vay ngắn hạn	103.400.305.556	103.400.305.556	103.400.305.556	103.400.305.556
Phải trả khác	160.008.199	160.008.199	160.008.199	160.008.199
	103.560.313.755	103.560.313.755	103.560.313.755	103.560.313.755

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	43.000.000.000	65.500.000.000
<i>Nợ tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	-	(103.400.305.556)
	<u>43.000.000.000</u>	<u>(37.900.305.556)</u>
Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	41.412.928.011	117.986.365.806

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 331 triệu VND lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn (31/12/2014: 944 triệu VND lãi thuần). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Tập đoàn theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(e) Giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Các khoản vay và các khoản phải thu</i>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.412.928.011	66.412.928.011	143.486.365.806	143.486.365.806
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	18.000.000.000	(*)	40.000.000.000	(*)
Các khoản phải thu	5.567.010.141	(*)	5.597.200.544	(*)
Chi phí trả trước	334.157.521	(*)	408.878.151	(*)
Tài sản tài chính khác	116.091.360	(*)	919.121.658	(*)
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
Cổ phiếu niêm yết	16.250.571.182	22.060.503.000	16.250.571.182	20.006.594.100
Cổ phiếu ưu đãi	42.331.979.881	(*)	42.331.979.881	(*)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.500.000.000	(*)	25.500.000.000	(*)
<i>Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
Vay ngắn hạn	-	(*)	103.400.305.556	(*)
Phải trả khác	119.752.988	(*)	160.008.199	(*)

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

23. Các yếu tố theo chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

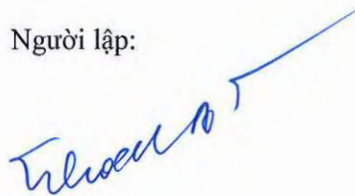
(a) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập:



Bà Vũ Hoài Anh
Trưởng phòng kế toán

Người duyệt:



Bà Nguyễn Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015